

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Than Mông Dương - Vinacomin

Ngày 31/12/2025	10,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	1.0%	-1.1%

DT thuần Q4/25
606
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 23.0 3.9%
YoY: ▼208 -25.6%

LN thuần Q4/25
14.2
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 8.18 136%
YoY: ▼12.5 -46.8%

LN sau thuế Q4/25
12.9
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 8.03 164%
YoY: ▼6.00 -31.9%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
2.0%
YoY: +/-▼ 1.4%

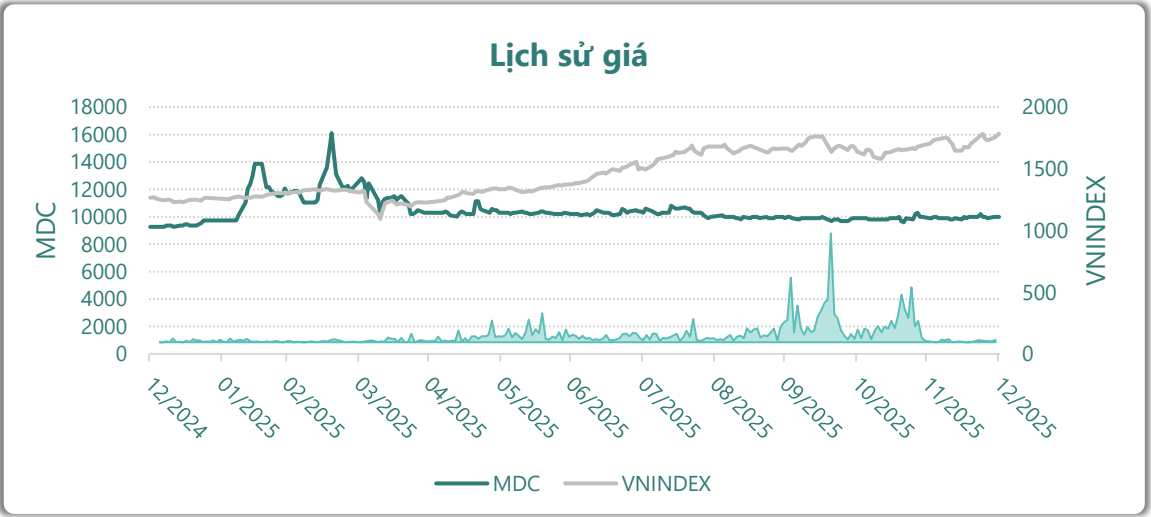
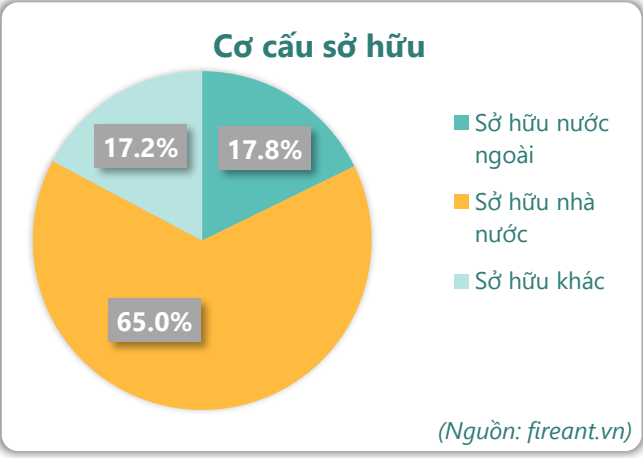
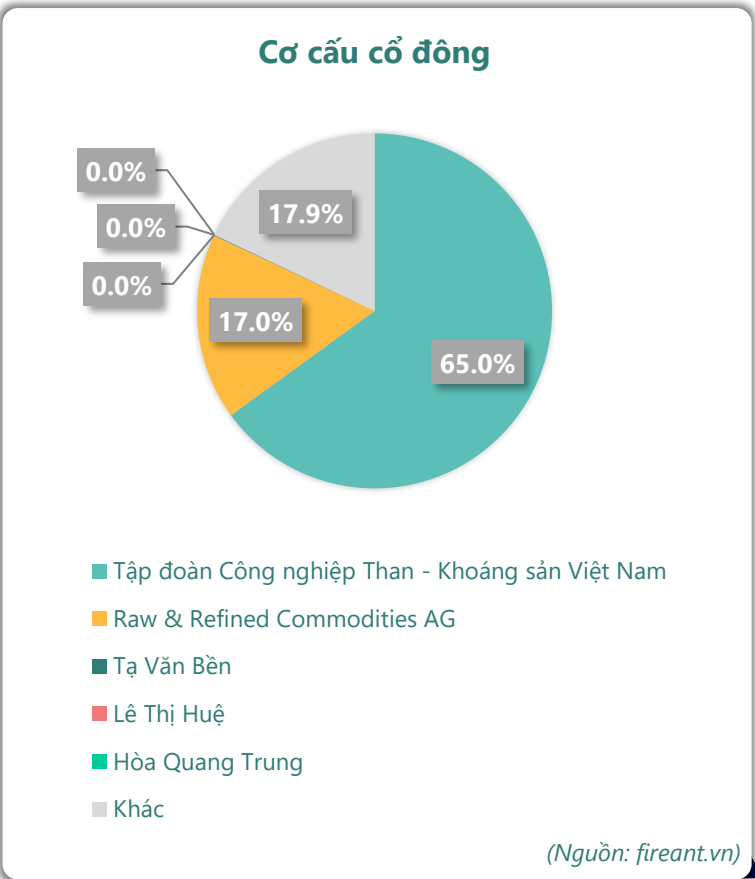
ROE 2025
9.9%
YoY: +/-▼ 5.9%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	9,270 - 16,105
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	214
Số lượng CPLH (CP)	21,418,346
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,245
Sở hữu nước ngoài	17.8%
Beta	0.04
EPS	1,512
P/E	6.6

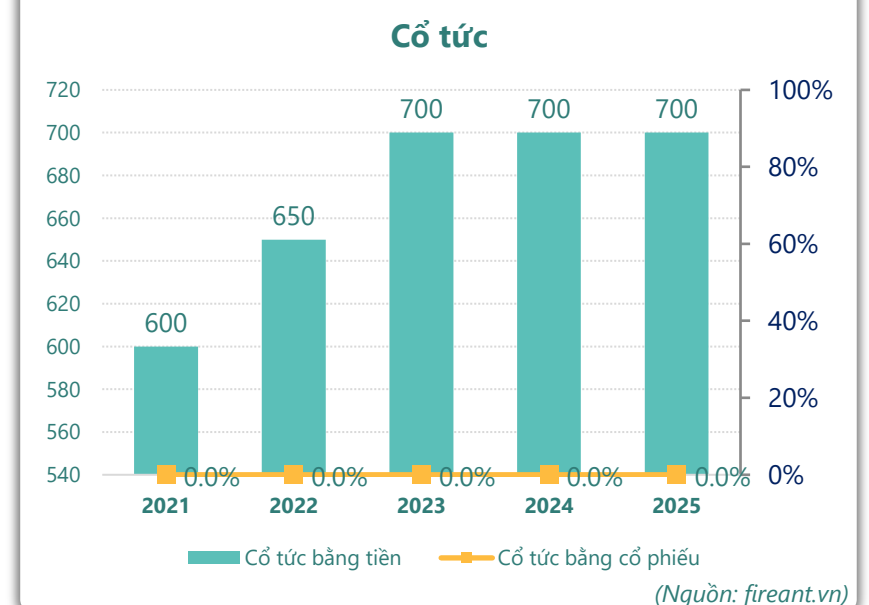
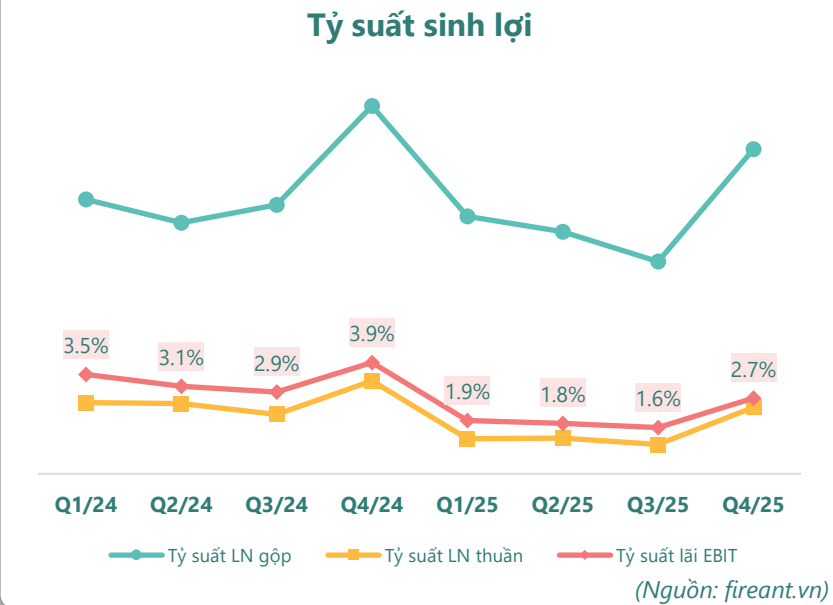
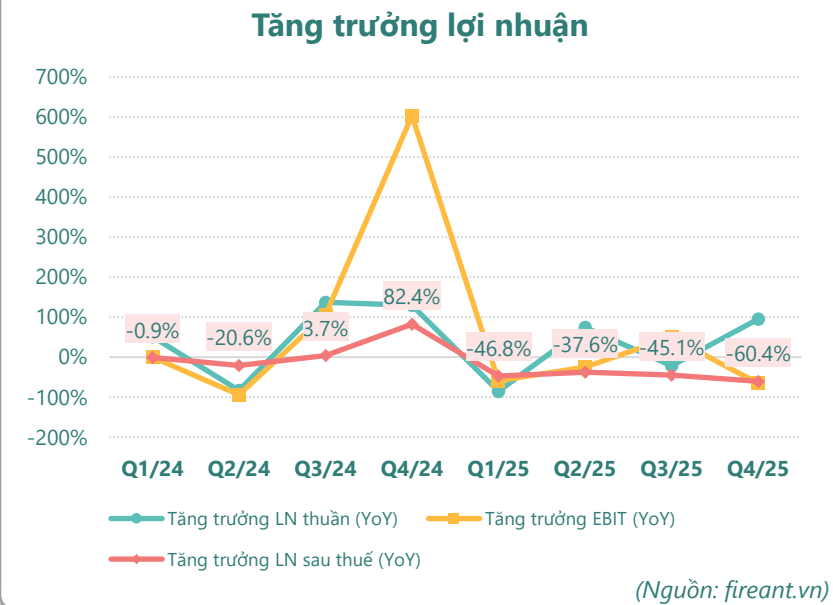
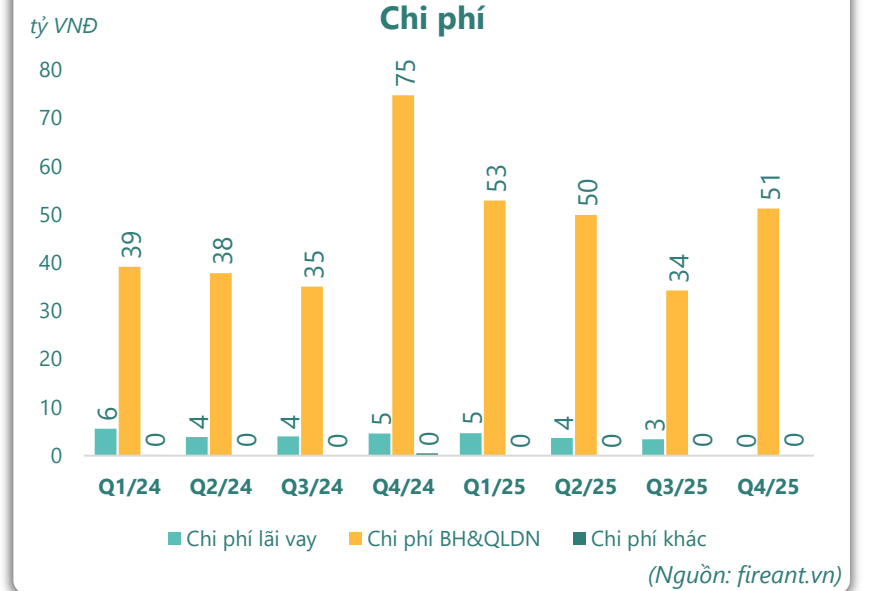
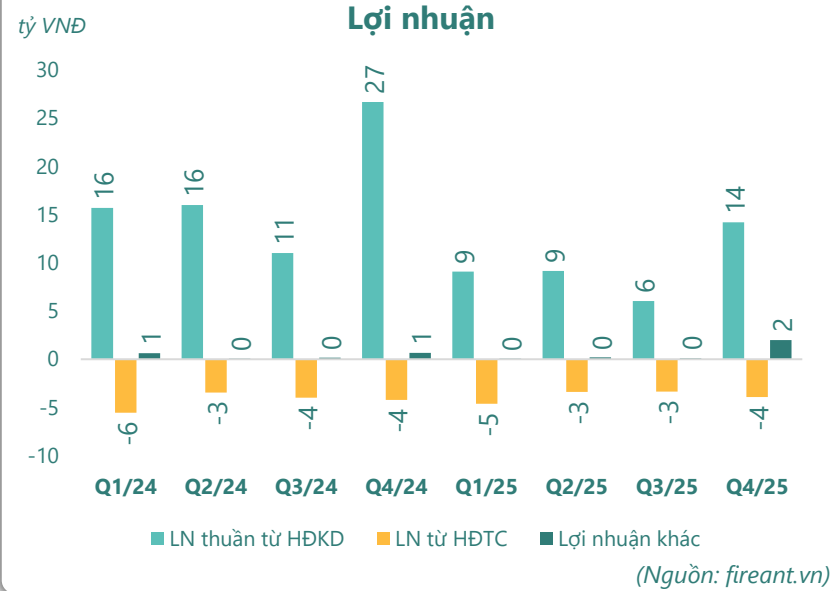
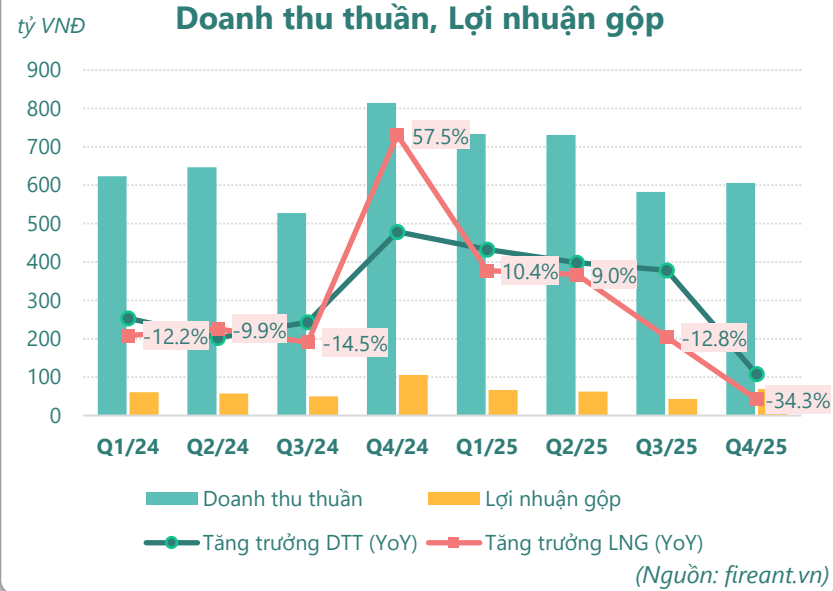
DT thuần 2025
2,653
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 41.0 1.6%

LN thuần 2025
38.5
tỷ VNĐ
YoY: ▼30.7 -44.4%

LN sau thuế 2025
32.4
tỷ VNĐ
YoY: ▼20.9 -39.3%



KẾT QUẢ KINH DOANH



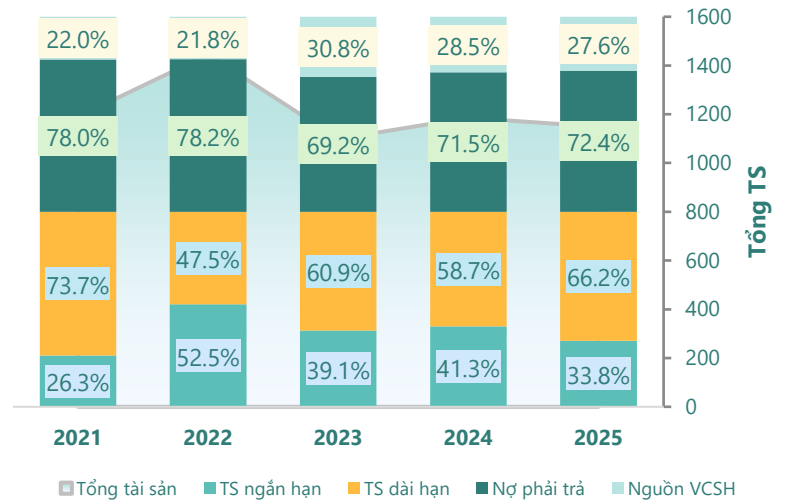


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

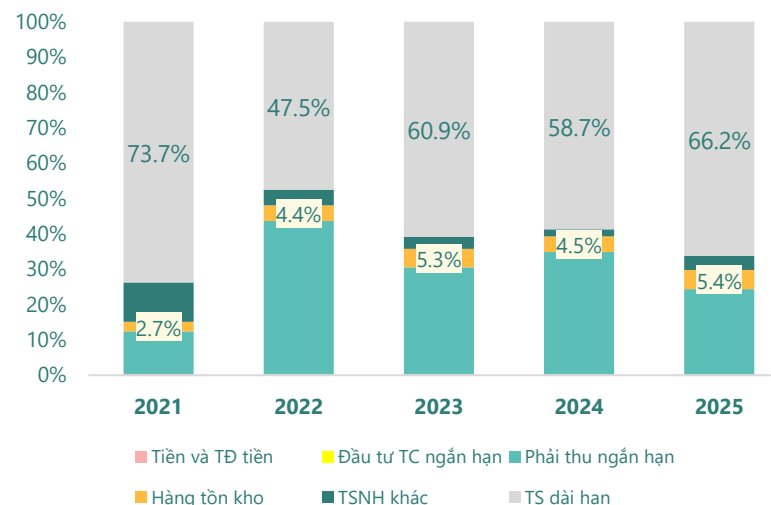
tỷ VNĐ

Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

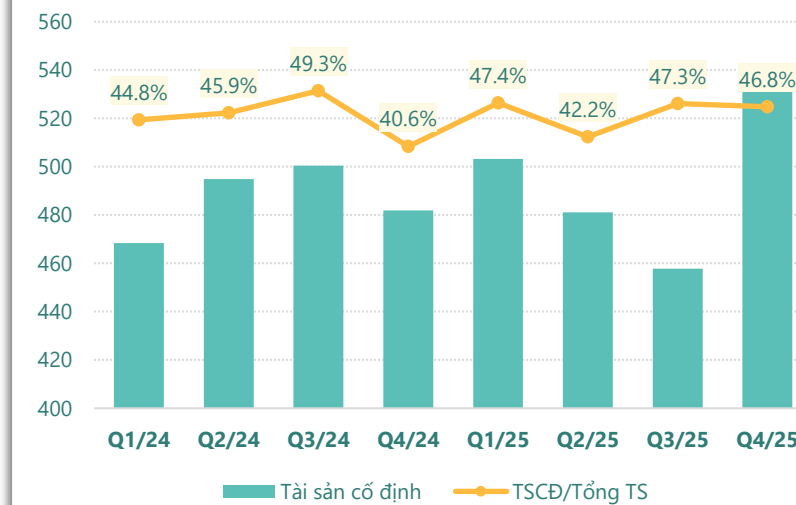
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

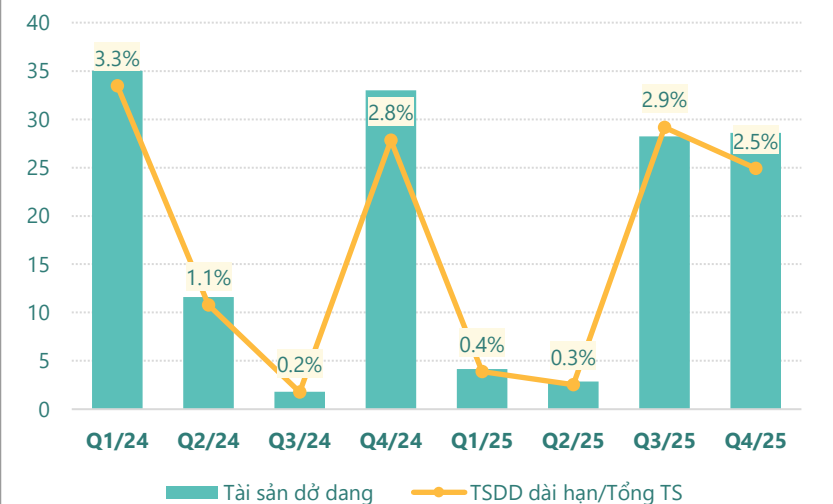
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

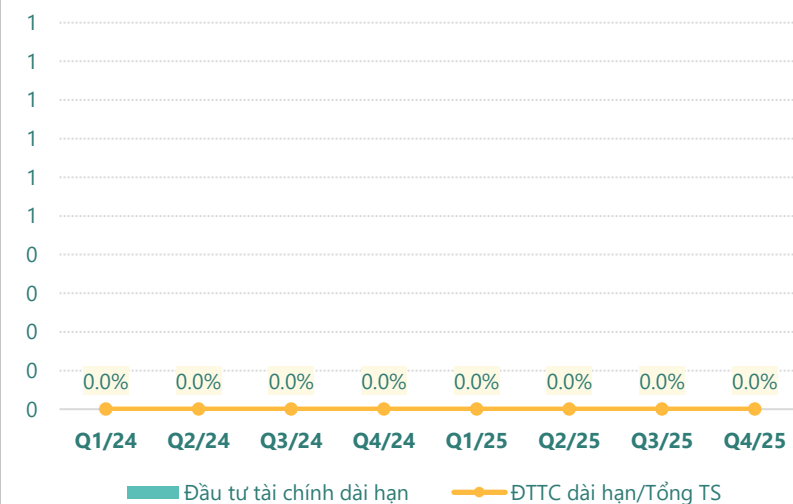
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

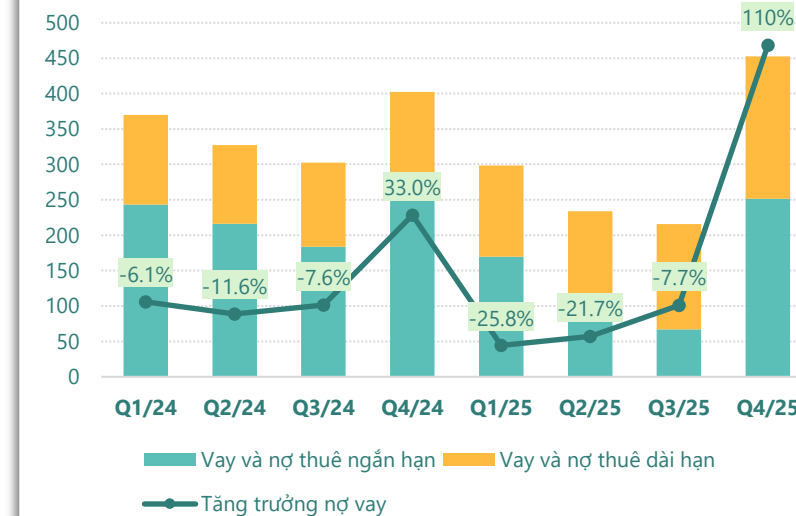
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

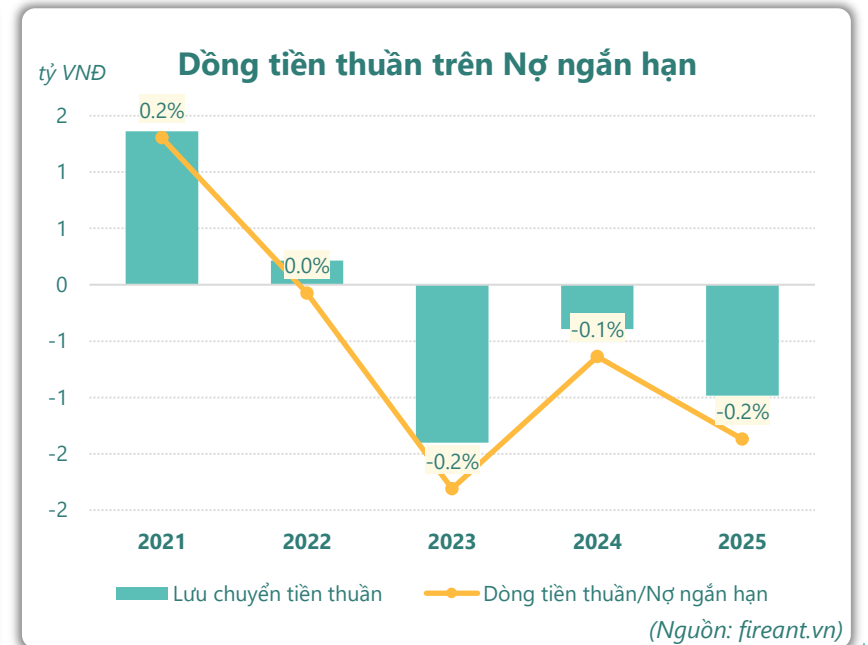
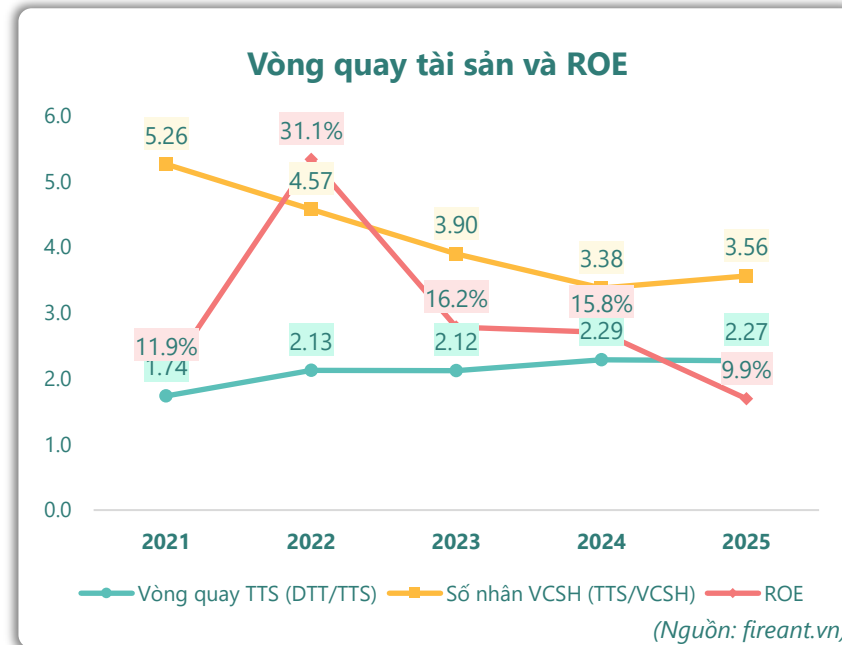
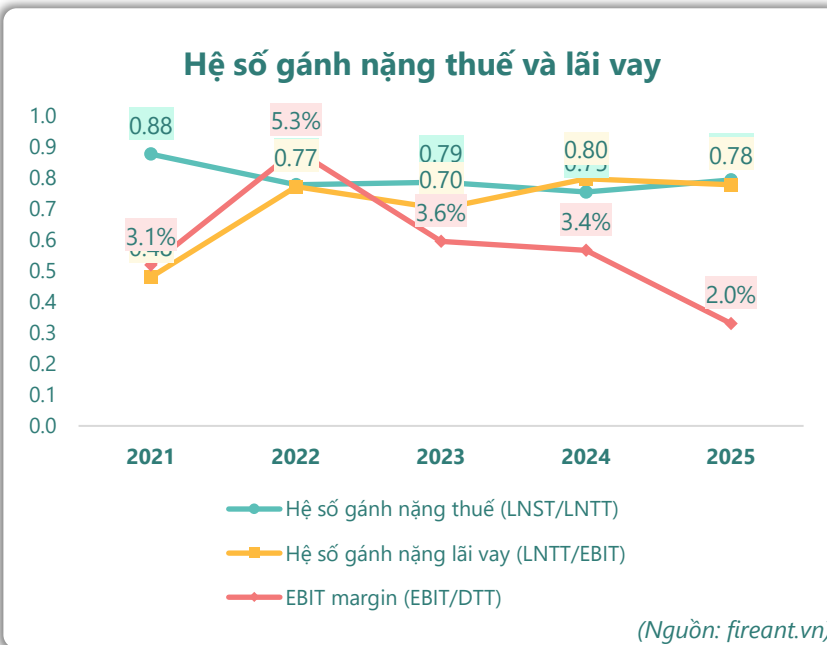
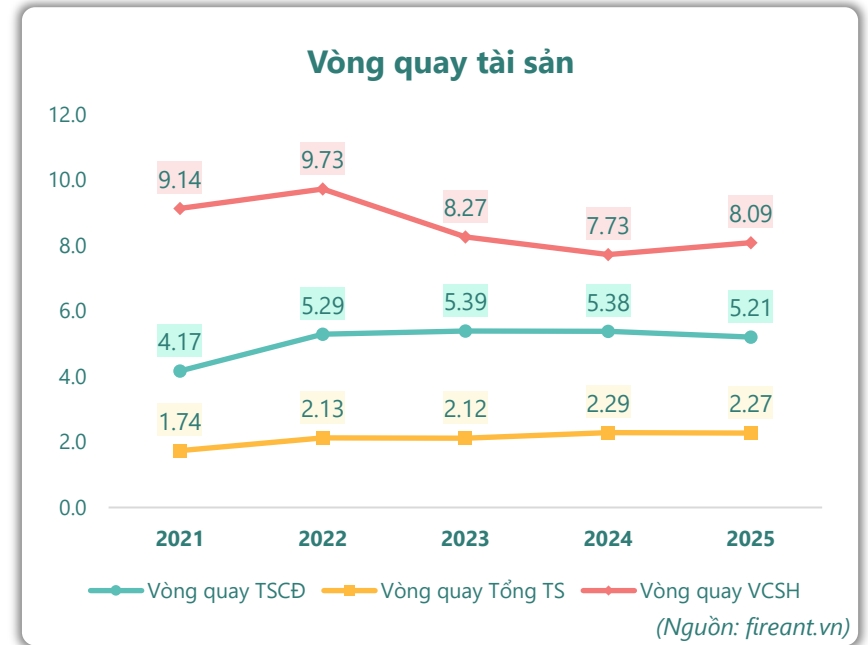
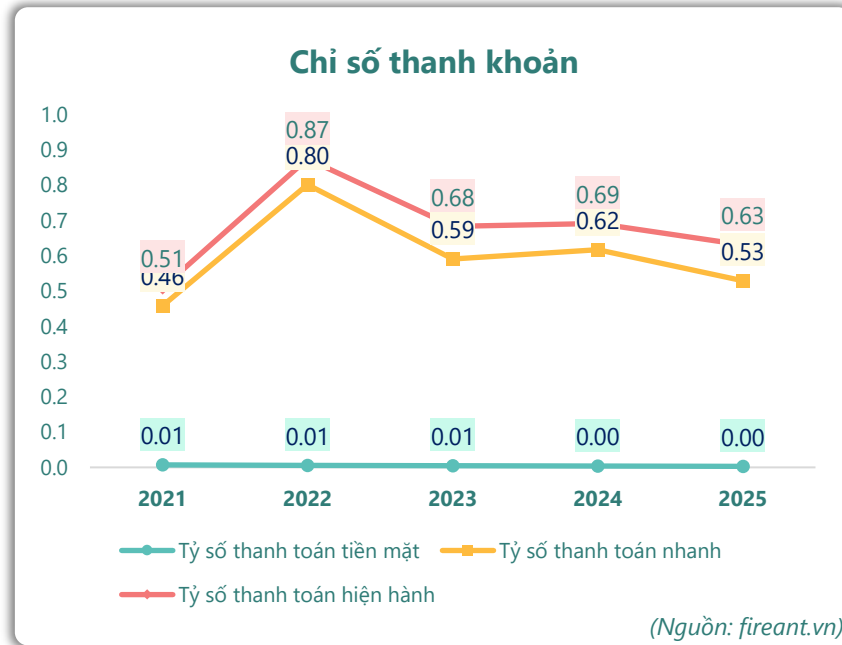
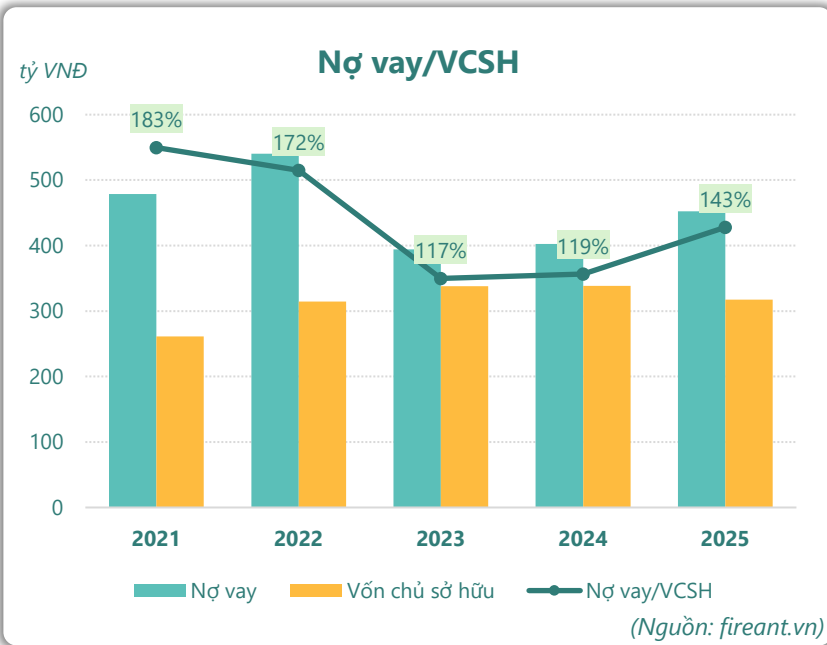
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	606	814	-25.6%	2,653	2,612	1.6%
Giá vốn hàng bán	536	709	-24.3%	2,411	2,339	3.1%
Lợi nhuận gộp	69.4	106	-34.5%	242	273	-11.3%
Doanh thu HĐTC	0.29	0.40	-27.6%	0.62	0.85	-27.2%
Chi phí TC	4.22	4.62	-8.6%	15.9	18.1	-11.9%
Chi phí lãi vay	0	4.62	-100%	11.7	18.1	-35.3%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	4.94	3.88	27.2%	18.1	13.4	34.9%
Chi phí QLDN	46.3	70.9	-34.6%	170	173	-1.7%
LN thuần từ HĐKD	14.2	26.7	-46.8%	38.5	69.2	-44.4%
Lợi nhuận khác	1.98	0.65	205%	2.33	1.49	55.9%
LN trước thuế	16.2	27.4	-40.9%	40.8	70.7	-42.3%
Lợi nhuận sau thuế	12.9	18.9	-31.9%	32.4	53.3	-39.3%
LNST của CĐ cty mẹ	12.9	18.9	-31.9%	32.4	53.3	-39.3%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	131	-125	120	79.9	81.1	-142
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-43.5	-49.5	-14.4	-13.2	-61.6	-85.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-15.1	99.9	-104	-64.7	-23.1	227
Tiền đầu kỳ	4.87	76.9	2.76	4.26	6.26	2.66
Lưu chuyển tiền thuần	72.1	-74.2	1.50	2.00	-3.60	-0.88
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	76.9	2.76	4.26	6.26	2.66	1.78

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,149	1,186	-3.2%
Tài sản ngắn hạn	388	490	-20.8%
Tiền và tương đương tiền	1.78	2.76	-35.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	278	411	-32.3%
Hàng tồn kho	62.5	53.1	17.7%
Tài sản ngắn hạn khác	46.0	23.3	97.0%
Tài sản dài hạn	761	696	9.2%
Phải thu dài hạn	20.4	20.9	-2.5%
Tài sản cố định	538	482	11.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	28.6	33.0	-13.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	174	161	8.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	831	848	-2.0%
Nợ ngắn hạn	615	708	-13.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	251	270	-6.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	178	175	1.9%
Nợ dài hạn	216	140	54.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	201	133	51.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	317	338	-6.2%
Vốn chủ sở hữu	317	338	-6.2%
Vốn điều lệ	214	214	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

